

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10-39

05087537
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ATE CAPITAL
VIỆT NAM
HÀ NỘI - TP

0101797
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VIỆT NAM
NHÁNH
HÀ NỘI - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh... của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 07 ngày 23/04/2020.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 08 công ty con và 03 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	<i>Công ty con</i>	
-	Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	Khu Đồi Gộc, thôn Nội, xã Kim Xá, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
-	Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu CRC Bình Phước	Khu 7, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước
-	Công ty cổ phần công nghệ CRC	Số 1-BT3 Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
-	Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	Tầng 2, BT4.2, Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
-	Công ty cổ phần CRC Power	Tầng 3, số 1-BT3 Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
-	Công ty cổ phần Nhật Nguyên Xanh Solar	Tầng 3, BT4.2, Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
-	Công ty cổ phần CRC Invest	Tầng 2, số 1-BT3 Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
-	Công ty cổ phần liên doanh phát triển năng lượng CRC	BT4.2 Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
	<i>Công ty liên kết</i>	
-	Công ty TNHH Sunpower Group Việt Nam	Số 23, BT3 KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
-	Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco	Khu 8, xã Vũ Yên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.
-	Công ty TNHH Trường Sơn	Xóm Khang Đình, xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm: Bán hàng hóa (mủ cao su, hạt điều, dầu điều, pin...); Sản xuất gạch; Cho thuê nhà...

Công ty có trụ sở tại số 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------------|--|
| - Ông Mai Anh Tám | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| - Bà Dương Thị Huyền | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Hoàng Trung Kiên | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Nguyễn Lâm Tùng | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Đặng Việt Phương | Ủy viên Hội đồng quản trị | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 27/06/2020 |
| - Ông Lê Thành Nhân | Ủy viên Hội đồng quản trị | Từ ngày 27/06/2020 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|----------------------|-------------------|--|
| - Ông Mai Anh Tám | Tổng Giám đốc | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 08/07/2020 |
| - Bà Dương Thị Huyền | Tổng Giám đốc | Từ ngày 08/07/2020 |
| - Bà Dương Thị Huyền | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 08/07/2020 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| - Bà Phạm Thị Huệ | Trưởng ban | |
| - Ông Nguyễn Tuấn Linh | Thành viên | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 27/06/2020 |
| - Bà Hà Thị Hiến | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Văn Nhu | Thành viên | Từ ngày 27/06/2020 |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

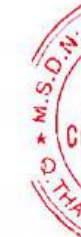
Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



Dương Thị Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020



Số: 56/2020/BCSX-CPAMB1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam, được lập ngày 29/08/2020 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM -
CHI NHÁNH MIỀN BẮC****NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN****Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

010508
CÔNG
CỔ PH
CREATE C
VIỆT
H XUÂNM.S.C
THÀNH7-002
VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.957.119.869	310.297.363.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.840.805.571	9.571.296.647
1. Tiền	111		15.840.805.571	9.571.296.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.065.000.000	33.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	6.065.000.000	33.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.906.237.968	164.750.011.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	33.376.206.487	69.030.718.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	102.938.087.895	39.613.905.590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	8.140.000.000	2.520.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.1	13.544.920.416	51.418.294.848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(92.976.830)	(92.976.830)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.10	-	2.260.069.242
IV. Hàng tồn kho	140		108.913.793.698	101.545.379.897
1. Hàng tồn kho	141	V.9	108.913.793.698	101.545.379.897
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		231.282.632	1.430.676.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	11.523.636	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		219.758.996	1.430.676.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.712.805.717	94.406.101.726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		400.000.000	400.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	400.000.000	400.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7.2	-	-
II. Tài sản cố định	220		21.782.212.470	23.121.918.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	21.782.212.470	23.121.918.313
- Nguyên giá	222		33.082.139.938	32.872.139.938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.299.927.468)	(9.750.221.625)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		522.418.022	732.418.022
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	522.418.022	732.418.022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	68.812.226.575	68.688.889.440
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.717.226.575	59.593.889.440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.625.000.000	6.625.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.470.000.000	2.470.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.195.948.650	1.462.875.951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1.146.860.912	1.407.647.652
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	49.087.738	55.228.299
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		381.669.925.586	404.703.465.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		207.072.144.571	231.187.149.273
I. Nợ ngắn hạn	310		206.254.137.967	228.321.089.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	14.805.028.476	49.096.521.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	27.620.690.247	3.469.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.622.001.277	659.435.795
4. Phải trả người lao động	314		39.166.391	38.897.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.233.553.042	3.251.676.431
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	385.936.983	10.167.065.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	158.547.761.551	161.638.492.327
II. Nợ dài hạn	330		818.006.604	2.866.060.009
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		141.078.604	158.348.009
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	676.928.000	2.707.712.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.597.781.015	173.516.316.375
I. Vốn chủ sở hữu	410		174.597.781.015	173.516.316.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.645.604.925	10.645.604.925
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.293.253.632	12.266.487.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.155.704.887	8.937.024.169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.137.548.745	3.329.463.333
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		658.922.458	604.223.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		381.669.925.586	404.703.465.648

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020



NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ

Người lập

VŨ THỊ THUỶ

Kế toán trưởng

DUƠNG THỊ HUYỀN

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	127.557.803.927	129.610.330.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	127.557.803.927	129.610.330.667
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	122.202.287.446	122.334.923.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.355.516.481	7.275.406.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	757.808.963	5.202.977.588
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	3.587.082.204	4.856.758.499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.362.506.485	4.547.102.018
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		136.826.508	289.858.290
9. Chi phí bán hàng	25	VI.26	370.605.750	940.816.784
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	904.814.906	1.244.076.684
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.387.649.092	5.726.590.581
12. Thu nhập khác	31	VI.28	14.593.515	5.022.023
13. Chi phí khác	32	VI.28	6.677.813	153.538.262
14. Lợi nhuận khác	40		7.915.702	(148.516.239)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.395.564.793	5.578.074.342
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	248.180.953	722.552.176
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.27	5.136.584	2.686.681
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.142.247.256	4.852.835.485
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.137.548.745	4.820.006.490
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		4.698.511	32.828.995
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	76	321
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		76	321

NGUYỄN THỊ THÚY NGA
Người lập

VŨ THỊ THÚY
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

DƯƠNG THỊ HUYỀN
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.383.315.278	5.578.074.342
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.558.119.357	1.340.339.068
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	208.902.351	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(562.178.778)	(5.146.592.878)
- Chi phí lãi vay	06	3.362.506.485	4.547.102.018
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	5.950.664.693	6.318.922.550
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.511.990.883)	(5.865.972.798)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.368.413.801)	(40.516.562.817)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.772.117.351)	2.150.639.038
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	249.263.104	(513.937.551)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.380.629.874)	(4.178.760.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200.000.000)	(2.239.381.202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.636	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.698.923)	(289.858.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.046.897.398)	(45.134.912.037)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.715.000.000)	(6.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.030.000.000	24.117.226.849
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.212.680.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	238.685.860	3.876.764.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.741.365.860	21.993.991.385
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	188.177.809.271	167.572.571.360
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(193.497.318.809)	(156.218.748.550)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.150.750.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.470.259.538)	11.353.822.810
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	6.224.208.924	(11.787.097.842)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.616.596.647	19.519.565.823
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.840.805.571	7.732.467.981

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2020



NGUYỄN THỊ THÚY NGA
Người lập



VŨ THỊ THÚY
Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ HUYỀN
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 07 ngày 23/04/2020.

Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 08 công ty con và 03 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD		Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020		
	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%)	Vốn góp thực tế tại Công ty LD, LK, công ty con	Giá trị vốn góp của Công ty	Tỷ lệ vốn góp thực tế (%)
<i>Công ty con</i>					
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	30.000.000.000	98%	30.000.000.000	29.400.000.000	98%
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu CRC Bình Phước	10.000.000.000	95%	180.000.000	180.000.000	100%
Công ty cổ phần công nghệ CRC	25.000.000.000	95%	23.800.000.000	23.750.000.000	99,79%
Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	5.000.000.000	93,1%	4.850.000.000	4.850.000.000	99,79%
Công ty cổ phần CRC Power	10.000.000.000	93,1%	3.090.000.000	3.090.000.000	99,79%
Công ty cổ phần Nhật Nguyên Xanh Solar	5.000.000.000	93,1%	-	-	-
Công ty cổ phần CRC Invest	10.000.000.000	93,1%	5.250.000.000	5.250.000.000	99,79%
Công ty cổ phần liên doanh phát triển năng lượng CRC	30.000.000.000	55%	-	-	-
<i>Công ty liên kết</i>					
Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco	60.000.000.000	49%	61.130.000.000	29.400.000.000	48,09%
Công ty TNHH Trường Sơn	40.000.000.000	45%	40.000.000.000	18.000.000.000	45%
Công ty TNHH Sunpower Group Việt Nam	10.000.000.000	45%	1.325.000.000	25.000.000	1,9%

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty (Tiếp theo)**

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét.

Công ty có trụ sở tại 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2020, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 48 người, trong đó có 3 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)****Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:**

- + Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản Vốn bằng tiền, Các khoản phải trả, các khoản phải thu.

- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)***Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:*

- + Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản hoặc phát sinh khoản vay.
- + Đối với các khoản công nợ phải thu được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 23.140 đồng/USD.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm:

Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá gốc của mù cao su nguyên liệu:

Đích danh

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu của công trình xây dựng chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm Công trình Nhà ù đất. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hợp nhất kinh doanh đơn vị không phát sinh lợi thế thương mại.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm, dịch vụ niêm yết được phân bổ trong thời hạn 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí sửa chữa goòng...được phân bổ trong thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí dịch vụ gia công mù cao su và chi phí lãi vay.

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (mù cao su, hạt điều, dầu điều, gạch, pin...) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà...) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí kiểm nghiệm, xếp dỡ, vận chuyển, bảo hiểm hàng hóa, thành phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	(i) 7.211.876.075	5.243.832.421
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 3.786.101.996	4.327.464.226
Tiền đang chuyển	4.842.827.500	-
Cộng	15.840.805.571	9.571.296.647

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2020 bao gồm:

	VND
Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam	2.270.679.662
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	68.840.412
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu CRC Bình Phước	92.504.001
Công ty cổ phần công nghệ CRC	223.652.000
Công ty cổ phần CRC Invest	1.971.200.000
Công ty cổ phần CRC Power	2.585.000.000
Cộng	7.211.876.075

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi VND		3.371.168.701
Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam		3.308.529.262
Công ty cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc		37.035.007
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu CRC Bình Phước		1.729.114
Công ty cổ phần công nghệ CRC		9.692.980
Công ty cổ phần CRC Invest		4.595.383
Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam		4.800.822
Công ty cổ phần CRC Power		4.786.133
Tiền gửi USD		414.933.295
Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam	17.941,06	414.933.295
Cộng	17.941,06	3.786.101.996

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi của các cá nhân theo sự ủy thác của công ty (i)	30/06/2020	01/01/2020
Ông Nguyễn Viết Giáp (ii)	6.065.000.000	19.000.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	-	14.000.000.000
	6.065.000.000	33.000.000.000

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2903/NQ/HĐQT/2017 ngày 29/03/2017 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm và thế chấp các khoản tiết kiệm này để đảm bảo các khoản vay của Công ty.
- (ii) Khoản ủy thác cho Ông Nguyễn Viết Giáp với số tiền 6.065.000.000 đồng thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân. Khoản ủy thác này đã được tất toán vào tháng 7/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.717.226.575	-	59.717.226.575	59.593.889.440
Đầu tư vào đơn vị khác	6.625.000.000	-	6.625.000.000	6.625.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.470.000.000	-	2.470.000.000	2.470.000.000
Cộng	68.812.226.575	-	68.812.226.575	68.688.889.440

2.2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty cổ phần Gốm sứ Haceco	41.533.847.869	-	41.533.847.869	41.589.903.014
Công ty TNHH Trường Sơn	18.158.378.706	-	18.158.378.706	18.003.986.426
Công ty TNHH Sunpower Group Việt Nam	25.000.000	-	25.000.000	-
Cộng	59.717.226.575	-	59.717.226.575	59.593.889.440

Giá trị phần sở hữu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam tại công ty liên kết như sau:

Công ty liên kết	Công ty TNHH Sunpower Group Việt Nam	Công ty cổ phần gốm sứ Haceco	Công ty TNHH Trường Sơn
Giá trị phần sở hữu đầu năm	-	41.589.903.014	18.003.986.426
Lãi lỗ trong năm	-	(14.342.313)	151.168.821
Trích lập các quỹ	-	-	-
Giá trị phần tăng thêm/ chuyển nhượng	25.000.000	-	-
Tặng/giảm khác	-	(41.712.832)	3.223.459
Giá trị phần sở hữu cuối năm	25.000.000	41.533.847.869	18.158.378.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

2.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2020		01/01/2020	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	Gốm sứ	17,43%	6.625.000.000	17,43%	6.625.000.000
Cộng			6.625.000.000		6.625.000.000
2.2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)			30/06/2020		01/01/2020
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)			500.000.000		500.000.000
Cộng			1.970.000.000		1.970.000.000
			2.470.000.000		2.470.000.000

(*) Công ty mua 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất thả nổi

(**) Công ty mua 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất thả nổi; Trái phiếu đang được thế chấp tại Ngân hàng ĐT và PTVN - Chi nhánh Mỹ Đình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần XNK Nam Hà Nội	7.368.108.300	48.706.831.890
Công ty cổ phần công nghệ EMP	1.680.250.000	7.894.499.000
S.RUAMTHAI CO,LTD	-	2.943.170.640
Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL	-	2.090.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG	6.771.137.326	-
Công ty CP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	5.343.284.033	2.922.253.910
Công ty TNHH BG Solar	5.227.200.000	-
Công ty TNHH TM Cao su An Bình	3.417.750.000	1.587.050.000
Các khách hàng khác	3.568.476.828	2.886.913.088
Cộng	33.376.206.487	69.030.718.528

3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Phải thu về cho vay**4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Ông Đặng Văn Hậu (i)	6.650.000.000	-
Ông Trần Văn Cảnh (ii)	600.000.000	-
Trương Thị Vĩnh	-	1.160.000.000
Nguyễn Thị Huyền (iii)	890.000.000	1.360.000.000
Cộng	8.140.000.000	2.520.000.000

(i) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay 03-6/HĐV-CRC ngày 30/06/2020 với lãi suất 7%/năm và kỳ hạn cho vay 6 tháng từ ngày 30/06/2020 đến ngày 31/12/2020.

(ii) Hợp đồng vay số 03/2020 - HĐVP ngày 01/01/2020, số tiền vay tối đa 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 8%/năm.

(iii) Hợp đồng vay số 02/2019 - HĐVP ngày 01/10/2019, số tiền vay tối đa 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 8%/năm.

4.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng Lượng môi trường Đại Phát (i)	400.000.000	400.000.000
Cộng	400.000.000	400.000.000

(i) Theo thỏa thuận ngày 26/07/2017, Công ty hợp tác với công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát để thực hiện dự án "Cấp nhiệt cho hệ thống sấy cao su thay thế nhiên liệu dầu DO tại nhà máy chế biến cao su Hiệp Hưng tại xã Kon Đào, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum".

4.3 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Trả trước cho người bán****5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Ông Phạm Văn Lộc (*)	13.474.616.238	13.879.279.476
Công ty cổ phần XNK Nông sản GHT	36.886.206.200	-
Công ty TNHH Giấy An Lộc	-	4.997.599.784
Nguyễn Văn Đăng (*)	7.651.682.694	10.651.682.694
Công ty cổ phần công nghệ EMP	9.510.000.000	-
Công ty CP TMDV Nhật Minh Xanh	7.532.805.940	1.804.599.740
Các nhà cung cấp còn lại	27.882.776.823	8.280.743.896
Cộng	102.938.087.895	39.613.905.590

(*): Theo hợp đồng mua mủ cao su với các cá nhân, Công ty sẽ phải thanh toán trước 90% giá trị lô hàng ngay sau khi thông nhất đơn giá mua bán.

5.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

6. Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi				
Công ty CP Vật liệu nhẹ Thăng Long	92.976.830	-	92.976.830	-
Cộng	92.976.830	-	92.976.830	-

7. Các khoản phải thu khác**7.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Tạm ứng	13.117.313.200	7.859.807.200
Ông Lê Quang Thạch	-	6.168.547.000
Bà Trương Thị Vĩnh	-	906.000.000
Ông Tạ Quang Mạnh	1.171.900.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	3.100.000.000	-
Ông Đỗ Văn Quyết	2.000.000.000	-
Ông Vũ Ngọc Tuynh	3.168.547.000	-
Bà Lê Phương Huyền	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	676.866.200	785.260.200
Phải thu khác	427.607.216	43.558.487.648
Phải thu lãi tiền gửi hợp đồng ủy thác, cho vay và lãi trái phiếu	427.607.216	-
Công ty CP sản xuất XNK Thành Nam	-	27.104.836.724
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	-	16.212.680.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	240.970.924
Cộng	13.544.920.416	51.418.294.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****8. Chi phí trả trước****8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
- Công cụ dụng cụ	1.523.636	-
- Dịch vụ niêm yết	10.000.000	-
Cộng	11.523.636	-

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Công cụ dụng cụ	13.493.909	29.541.727
- Chi phí san lấp mặt bằng	422.390.759	428.679.455
- Nhà ủ đất chạy thử	501.391.891	601.670.269
- Chi phí sửa chữa Gông	209.584.353	347.756.201
Cộng	1.146.860.912	1.407.647.652

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.380.466.461	-	38.882.876.173	-
Công cụ dụng cụ	2.364.091	-	2.364.091	-
Chi phí SXKD dở dang	3.733.016.160	-	9.132.368.072	-
Thành phẩm	13.802.671.566	-	16.407.743.965	-
Hàng hoá	49.995.275.420	-	37.120.027.596	-
Cộng	108.913.793.698	-	101.545.379.897	-

Chi tiết hàng tồn kho của Công ty đang được gửi tại kho của các công ty khác như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Loại hàng gửi</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	Mủ cao su, cao su thành phẩm	4.868.263	479.861.399
Công ty TNHH Giấy An Lộc	Mủ cao su, cao su thành phẩm	50.177.188.841	56.136.359.342
Ông Nguyễn Văn Đăng	Mủ cao su	16.457.655.850	16.457.655.850
Công ty CP sản xuất XNK Thành Nam	Nhân điều	23.413.838.938	8.680.276.278

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

		30/06/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Xăng, dầu	lít	-	-	7.407	114.428.106
Than pha	kg	-	-	2.414.646	1.084.175.894
Than cám	kg	-	-	1.000.438	1.061.465.242
Cộng		-	-	3.422.491	2.260.069.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	12.825.353.924	18.741.578.741	1.305.207.273	-	-	32.872.139.938
Mua trong năm	-	210.000.000	-	-	-	210.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	12.825.353.924	18.951.578.741	1.305.207.273	-	-	33.082.139.938
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	3.905.479.566	5.277.382.499	567.359.560	-	-	9.750.221.625
Khấu hao trong năm	686.936.201	754.002.368	108.767.274	-	-	1.549.705.843
Hao mòn	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	4.592.415.767	6.031.384.867	676.126.834	-	-	11.299.927.468
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	8.919.874.358	13.464.196.242	737.847.713	-	-	23.121.918.313
Tại ngày 30/06/2020	8.232.938.157	12.920.193.874	629.080.439	-	-	21.782.212.470

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

168.572.209 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

9.837.160.300 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****12. Tài sản dở dang dài hạn****12.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020	01/01/2020
- Công trình nhà ở đất	522.418.022	522.418.022
- Dây chuyền đóng gói	-	210.000.000
Cộng	522.418.022	732.418.022

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ giao dịch nội bộ Công ty. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
Số đầu kỳ	55.228.299	32.947.973
Phát sinh trong kỳ	9.091.382	34.383.641
Hoàn nhập trong kỳ	(15.231.943)	(12.103.315)
Số cuối kỳ	49.087.738	55.228.299

14. Phải trả người bán**14.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Đạt	-	-	1.184.152.110	1.184.152.110
Công ty cổ phần Cầu Đuống	1.089.300.000	1.089.300.000	1.089.300.000	1.089.300.000
Công ty TNHH Giấy An Lộc	2.870.850.216	2.870.850.216	-	-
Công ty CP sản xuất XNK Thành Nam	4.880.970.601	4.880.970.601	28.399.207.976	28.399.207.976
Công ty TNHH Trường Sơn	-	-	4.580.184.113	4.580.184.113
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Simex Việt Nam	424.305.000	424.305.000	7.737.364.775	7.737.364.775
Công ty CP CRC SOLAR CELL	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
Công ty TNHH Thế Vinh Vĩnh Phúc	1.154.810.378	1.154.810.378	1.154.810.378	1.154.810.378
Phải trả cho các đối tượng khác	4.384.792.281	4.384.792.281	2.971.502.455	2.971.502.455
Cộng	14.805.028.476	14.805.028.476	49.096.521.807	49.096.521.807

14.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần CRC Solar Cell	924.423.528	924.423.528	-	-
Công ty TNHH Vạn Lợi	1.435.000.000	1.435.000.000	1.435.000.000	1.435.000.000
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp năng MICO	-	-	172.000.000	172.000.000
Công ty cổ phần Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh	-	-	1.862.000.000	1.862.000.000
Công ty TNHH MTV Hồng Khánh	5.676.242.919	5.676.242.919	-	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển năng lượng Sun Solar	7.930.511.900	7.930.511.900	-	-
Công ty TNHH Việt Hương	7.850.000.000	7.850.000.000	-	-
Các đối tượng khác	3.804.511.900	3.804.511.900	-	-
Cộng	27.620.690.247	27.620.690.247	3.469.000.000	3.469.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
Thuế giá trị gia tăng	40.813.902	304.554.535	62.540.730	282.827.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.785.093	283.693.969	200.000.000	630.479.062
Thuế thu nhập cá nhân	-	632.547.500	-	632.547.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	71.836.800	-	-	71.836.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	10.310.208	6.000.000	4.310.208
Cộng	659.435.795	1.231.106.212	268.540.730	1.622.001.277

17. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí gia công mù cao su	3.120.168.600	3.120.168.600
- Chi phí lãi vay	113.384.442	131.507.831
Cộng	3.233.553.042	3.251.676.431

18. Phải trả khác**18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	7.404.845	7.404.845	7.404.845	7.404.845
- Bảo hiểm xã hội	23.352.195	23.352.195	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	355.179.943	355.179.943	10.159.660.197	10.159.660.197
+ Công ty CP Sản xuất cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	-	-	459.460.397	459.460.397
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	-	9.325.760.000	9.325.760.000
+ Nhận ký quỹ Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
+ Phải trả khác	322.179.943	322.179.943	341.439.800	341.439.800
Cộng	385.936.983	385.936.983	10.167.065.042	10.167.065.042

18.2 Phải trả khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

	Phát sinh trong kỳ				Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	01/01/2020	Tăng	Giảm	30/06/2020			
19. Vay và nợ thuê tài chính							
19.1 Các khoản vay							
Vay ngắn hạn							
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	161.638.492.327	188.375.804.033	192.820.390.809	157.193.905.551	161.638.492.327	157.193.905.551	157.193.905.551
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà	79.497.984.315	108.752.597.141	113.817.090.579	74.432.890.877	79.497.984.315	74.432.890.877	74.432.890.877
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	50.051.085.515	40.186.933.319	40.194.337.715	50.043.681.119	50.051.085.515	50.043.681.119	50.043.681.119
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	28.385.815.884	34.580.689.018	34.623.632.902	28.342.872.000	28.385.815.884	28.342.872.000	28.342.872.000
Vay dài hạn đến hạn trả							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	3.703.606.613	4.855.584.555	4.184.729.613	4.374.461.555	3.703.606.613	4.374.461.555	4.374.461.555
Vay dài hạn							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	-	1.353.856.000	-	1.353.856.000	-	1.353.856.000	1.353.856.000
Cộng	2.707.712.000	-	2.030.784.000	676.928.000	2.707.712.000	676.928.000	676.928.000
	2.707.712.000	-	2.030.784.000	676.928.000	2.707.712.000	676.928.000	676.928.000
	164.346.204.327	189.729.660.033	194.851.174.809	159.224.689.551	164.346.204.327	159.224.689.551	159.224.689.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	10.645.604.925	21.111.923.911	10.775.964.985	192.533.493.821
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	5.387.495.059	(13.859.726)	5.373.635.333
Tăng khác	-	-	791.739.861	18.083.673	809.823.534
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(9.395.828.000)	(9.395.828.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(7.500.000.000)	-	(7.500.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(7.524.671.328)	(780.136.985)	(8.304.808.313)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	150.000.000.000	10.645.604.925	12.266.487.503	604.223.947	173.516.316.375
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	1.137.548.745	4.698.511	1.142.247.256
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(110.782.616)	-	(110.782.616)
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	10.645.604.925	13.293.253.632	658.922.458	174.597.781.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020			01/01/2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Ông Mai Anh Tâm	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	135.000.000.000	135.000.000.000	-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.500.000.000

Cổ phiếu:

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	17.941,06	10.888,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.557.803.927	129.610.330.667
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	98.324.510.806	86.588.111.231
Doanh thu thành phẩm	18.203.041.782	42.804.037.620
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	10.835.524.066	-
Doanh thu cho thuê tài sản	194.727.273	218.181.816
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.557.803.927	129.610.330.667
<i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	<i>98.324.510.806</i>	<i>86.588.111.231</i>
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	<i>18.203.041.782</i>	<i>42.804.037.620</i>
<i>Doanh thu thuần xây dựng, lắp đặt</i>	<i>10.835.524.066</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu thuần cho thuê tài sản</i>	<i>194.727.273</i>	<i>218.181.816</i>

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Giá vốn của hàng hoá đã bán	97.342.768.722	84.959.166.461
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.825.772.612	37.348.484.806
Giá vốn hợp đồng xây dựng, lắp đặt	8.006.473.382	-
Giá vốn cho thuê tài sản	27.272.730	27.272.730
Cộng	122.202.287.446	122.334.923.997

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền vay	425.352.270	1.192.365.391
Lãi chênh lệch tỷ giá	93.561.234	56.384.710
Cổ tức nhận được	-	2.454.227.487
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	1.500.000.000
Doanh thu tài chính khác	238.895.459	-
Cộng	757.808.963	5.202.977.588

25. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Lãi tiền vay	3.362.506.485	4.547.102.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.673.368	15.366.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản ngoại tệ	208.902.351	294.289.546
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3.587.082.204	4.856.758.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	408.736.065	493.759.158
- Chi phí công cụ quản lý	24.524.182	14.899.953
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.767.274	172.629.588
- Thuế, phí và lệ phí	10.310.208	92.542.248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.643.438	438.088.450
- Chi phí bằng tiền khác	20.833.739	32.157.287
Cộng	904.814.906	1.244.076.684
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho vật liệu bao bì	-	12.206.438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.605.750	928.610.346
Cộng	370.605.750	940.816.784

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	248.180.953	543.170.974
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của năm nay	-	179.381.202
Cộng	248.180.953	722.552.176

27.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.136.584	2.686.681
Cộng	5.136.584	2.686.681

28. Thu nhập khác và chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Thu nhập khác	14.593.515	5.022.023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	14.593.515	5.022.023
Chi phí khác	6.677.813	153.538.262
- Lãi chậm nộp BHXH	998.399	-
- Thuế bị phạt, bị truy thu	-	152.204.052
- Các khoản khác	5.679.414	1.334.210
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	7.915.702	(148.516.239)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.306.145.853	46.857.698.617
Chi phí nhân công	1.714.410.009	646.450.249
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.499.229.052	1.340.339.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.429.837.688	4.844.458.175
Chi phí khác bằng tiền	15.608.649	377.915.830
Cộng	17.965.231.251	54.066.861.939

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.137.548.745	4.820.006.490
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.137.548.745	4.820.006.490
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	76	321

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa, năng lượng, sản xuất gạch và đầu tư tài chính. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Chi tiêu	Sản xuất gạch	Kinh doanh hàng hóa (mù cao su, điều...)	Năng lượng	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ					
- Doanh thu bán ra bên ngoài	4.016.465.910	123.541.338.017	-	-	127.557.803.927
Tổng doanh thu thuần	4.016.465.910	123.541.338.017	-	-	127.557.803.927
Chi phí kinh doanh	3.510.801.460	119.959.373.842	7.532.800	-	123.477.708.102
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.363.155.077	118.839.132.369	-	-	122.202.287.446
- Chi phí bán hàng	-	370.605.750	-	-	370.605.750
- Chi phí QLDN	147.646.383	749.635.723	7.532.800	-	904.814.906
Kết quả HĐKD	505.664.450	3.581.964.175	(7.532.800)	-	4.080.095.825
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	-	(2.692.446.733)	(2.692.446.733)
- Lợi nhuận khác	-	-	-	7.915.702	7.915.702
- LN/(lỗ) trước thuế	505.664.450	3.581.964.175	(7.532.800)	(2.684.531.031)	1.395.564.793
Chi tiêu					
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.875.419	10.931.202.834	4.803.727.318	-	15.840.805.571
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	6.065.000.000	6.065.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.841.978.330	133.080.459.638	18.983.800.000	-	157.906.237.968
Hàng tồn kho	10.698.614.418	98.215.179.280	-	-	108.913.793.698
Tài sản ngắn hạn khác	-	231.282.632	-	-	231.282.632
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	400.000.000	400.000.000
Tài sản cố định	20.843.809.188	938.403.282	-	-	21.782.212.470
Tài sản dở dang dài hạn	522.418.022	-	-	-	522.418.022
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	68.812.226.575	68.812.226.575
Tài sản dài hạn khác	1.133.367.003	62.581.647	-	-	1.195.948.650
Tổng tài sản	39.146.062.380	243.459.109.313	23.787.527.318	75.277.226.575	381.669.925.586

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỘ PHẬN (Tiếp theo)****1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	9.277.881.099	196.976.256.868	206.254.137.967
Nợ dài hạn	676.928.000	141.078.604	818.006.604
Tổng nợ phải trả	9.954.809.099	197.117.335.472	207.072.144.571

2. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân phối chủ yếu ở trong lãnh thổ nội địa và quốc tế

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	
	82.346.341.824	42.246.827.453	45.211.462.103	87.363.503.214
Khu vực nội địa				
Khu vực nước ngoài	127.557.803.927	129.610.330.667		
Cộng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020, công ty liên kết, các cá nhân, công ty liên quan đến các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
Tiền lương và phụ cấp	109.541.600	10.405.200
Cộng	109.541.600	10.405.200

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020 gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty liên kết
Công ty CP Gốm sứ Haceco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sunpower Group Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Hãng sơn Đông Á	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phụ gia Bê tông Phá lại	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Khoáng sản và xây dựng Hà Nội	BLQ của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Goldstar Việt Nam	BLQ của thành viên HĐQT
Công ty CP Cao su Hiệp Hưng	BLQ của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL	BLQ của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	Công ty và các Cổ đông của Cty có ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	Bên liên quan của Tổng Giám đốc
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	Bên liên quan của Tổng Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019</u>
I. Phải thu khách hàng				
Công ty CP CRC Solar Cell	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Doanh thu xây lắp	10.835.524.066	-
		Thu tiền bán hàng	13.150.000.000	-
		Bù trừ công nợ	1.783.500.000	-
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Tạm ứng tiền mua hàng	300.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
II. Các khoản đầu tư				
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT	Thu hồi tiền đầu tư		12.981.226.849
		Lãi tiền gửi ủy thác		471.216.072
		Thu hồi lãi tiền gửi ủy thác		166.710.521
III. Phải thu khác				
Công ty CP Gốm sứ Haceco	Công ty liên kết	Chi tiền cho mượn	-	180.000.000
		Thu hồi tiền cho mượn	-	180.000.000
Công ty CP Phụ gia bê tông Phá Lại	Có cùng Chủ tịch HĐQT	Chi tiền cho mượn	205.000.000	
		Thu hồi tiền cho mượn	205.000.000	
IV. Phải trả người bán				
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty liên kết	Thanh toán tiền hàng	4.580.184.113	
Công ty CP CRC Solar Cell	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Thanh toán tiền hàng	196.500.000	
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Mua hàng hóa	380.000.000	
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	Bên liên quan của Tổng Giám đốc	Tạm ứng tiền thực hiện hợp đồng	3.100.000.000	
V. Phải trả khác				
Công ty CP Gốm sứ Haceco	Công ty liên kết	Nhận tiền cho mượn	-	1.000.000.000
		Thanh toán tiền mượn	-	1.000.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
I. Phải thu khách hàng			
Công ty CP CRC Solar Cell	BLQ của Chủ tịch HĐQT	-	2.090.000.000
II. Người mua trả tiền trước			
Công ty CP CRC Solar Cell	BLQ của Chủ tịch HĐQT	924.423.528	-
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	BLQ của Tổng Giám đốc	300.000.000	-
Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL			
Công ty CP CRC Solar Cell	BLQ của Chủ tịch HĐQT	-	1.980.000.000
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty liên kết	-	4.580.184.113
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	BLQ của Tổng Giám đốc	418.000.000	-
IV. Trả trước cho người bán			
Công ty cổ phần Cao Su Hiệp Hưng	BLQ của thành viên HĐQT	1.349.377.963	1.349.377.963
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	BLQ của Tổng Giám đốc	3.100.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Lãi suất cho vay, giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

NGUYỄN THỊ THÚY NGA

Người lập

VŨ THỊ THUỶ

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ HUYỀN

Tổng Giám đốc

CPA VIETNAM

MOORE STEPHENS

INTERNATIONAL LIMITED

A member of  *Members in principal cities throughout the world*

Moore Stephens International Limited, registered in England and Wales with registered number 221527.

A list of directors names is available at the company's registered Office and principal place of business:

150 Aldersgate Street, London EC 1A 4AB, England, U.K.

Tel: +44 (0) 20 7334 9191, Fax: +44 (0) 20 7651 1637

www.moorestephens.com

CPA VIETNAM was established in Hanoi, Vietnam more than a decade ago, CPA VIETNAM is a member firm of Moore Stephens International Limited (MSIL) and managed by Moore Stephens Asia Pacific Limited (MSAP).

Head office and principal place of business: 8th floor, VG office building, No 235 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Tel: + 84 (24) 3 783 2121, Fax: + 84 (24) 3 783 2122

www.cpavietnam.vn